

Báo cáo thị trường

Báo cáo ngày: TVS Research cho rằng VN-Index sẽ tiếp tục hồi phục trong ngắn hạn

31/07/2024

VN-Index tăng 6.5 điểm (+0.5%) lên mức 1,252

- Khối ngoại bán ròng 662 tỷ VND trong phiên giao dịch hôm nay, trong đó các mã bị bán ròng mạnh nhất là VIC (968 tỷ VND), CTG (60 tỷ VND) và HSG (56 tỷ VND)
- NĐT cá nhân trong nước mua ròng 808 tỷ VND, trong đó các mã được mua ròng mạnh nhất là VIC (971 tỷ VND), HSG (61 tỷ VND) và TCB (57 tỷ VND)

VN-Index vượt mốc 1,250 cho thấy xu hướng hồi phục tiếp diễn

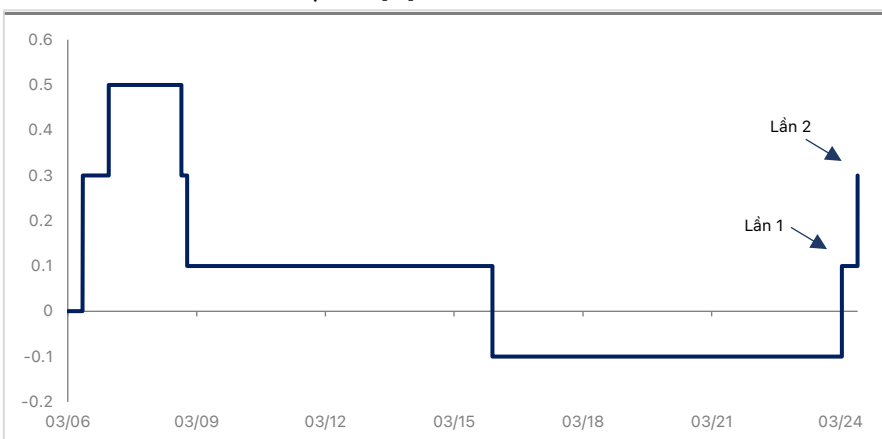
- VN-Index tiếp tục hồi phục và đóng cửa trên mức 1,250 nhờ nhóm CP Ngân hàng. Chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ tiếp tục hồi phục nhờ thanh khoản đang được cải thiện và hướng đến vùng 1,250 - 1,300 trong ngắn hạn. TVS Research khuyến nghị NĐT nên duy trì tỷ lệ cổ phiếu/tiền ở mức độ vừa phải, đối với các NĐT chưa mở mua trong các phiên trước, NĐT có thể mở mua thêm và duy trì tỷ lệ cổ phiếu ở mức 70% tài khoản

Chênh lệch basis ở mức +5.2 điểm

- Chỉ số VN30F1M tăng 11.9 điểm (+0.9%) lên mức 1,304 và chỉ số VN30 tăng 11.3 điểm (+0.9%) lên mức 1,299

NHTW Nhật Bản tăng lãi suất cơ bản lần t2 trong năm nay, lên mức 0.25%

Lãi suất cơ bản của NHTW Nhật Bản [%]



Nguồn: Bloomberg

Tổng quan thị trường

Chỉ tiêu	Giá trị	%Thay đổi
VN-Index		
Đóng cửa	1,252	0.5%
KLGD [triệu CP]	690	11.8%
GTGD [tỷ VND]	17,528	27.7%
Khớp lệnh	15,277	21.6%
Thoả thuận	2,251	93.9%
HNX-Index		
Đóng cửa	235	-0.2%
KLGD [triệu CP]	53	-13.8%
GTGD [tỷ VND]	1,082	-7.1%
UPCoM		
Đóng cửa	95	-0.2%
KLGD [triệu CP]	47	5.4%
GTGD [tỷ VND]	979	19.5%

Mục lục

- Diễn biến TT VN và quốc tế ▶
- Vì sao thị trường tăng điểm? ▶
- Quan điểm thị trường ▶
- Các thông tin đáng chú ý ▶
- Thị trường phái sinh & chứng quyền ▶
- Danh sách cổ phiếu khuyến nghị ▶
- Phụ lục: Tổng quan hiệu suất thị trường ▶

Nguyễn Đức Anh
anhnd@tvs.vn

Tổng quan thị trường hôm nay

NĐT trong nước mua ròng mạnh trở lại

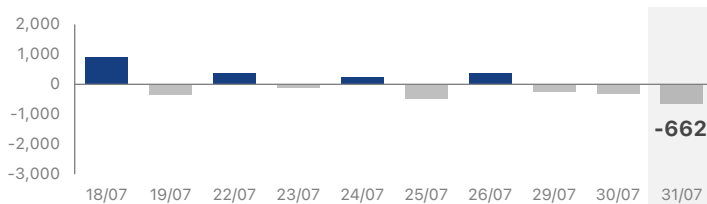
VN-Index ▲ 1,252 (+0.5%)
689.6 triệu CP 17,528 tỷ VND (+27.7%)

HNX-Index ▼ 235 (-0.2%)
52.9 triệu CP 1,082 tỷ VND (-7.1%)

UPCoM-Index ▼ 95 (-0.2%)
46.7 triệu CP 979 tỷ VND (+19.5%)

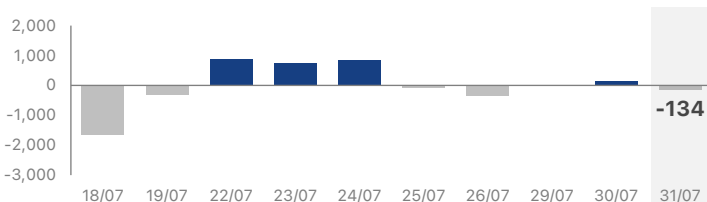
Khối ngoại bán ròng 662 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức nước ngoài [tỷ VND]



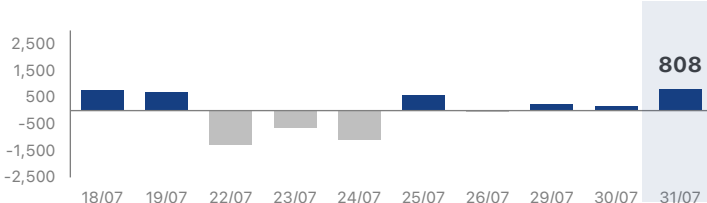
Tổ chức trong nước bán ròng 134 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức trong nước [tỷ VND]



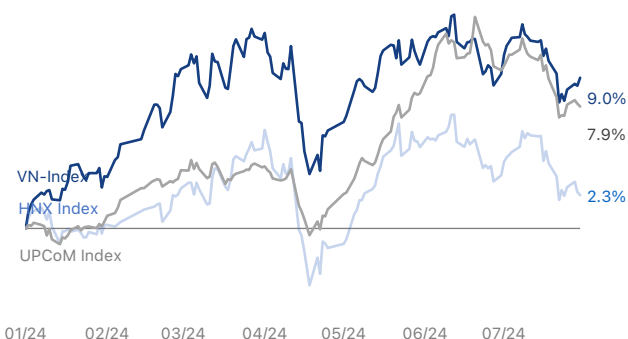
NĐT trong nước mua ròng 808 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của NĐT trong nước [tỷ VND]



VN-Index có hiệu suất cao nhất trong 3 chỉ số

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 [Ytd] của các chỉ số [%]



CK Trung Quốc tăng mạnh mặc dù số liệu PMI suy giảm

Hiệu suất từ đầu năm 2024 tới nay của các chỉ số chứng khoán chính [%]

Chỉ số	Quốc gia	Giá đóng cửa [điểm]	GTGD [triệu USD]	Thay đổi giá		Định giá		Chỉ báo kỹ thuật			
				1 ngày	YTD	P/E	P/B	Kháng cự	Hỗ trợ	RSI	MA (20)
VN-Index	Việt Nam	1,252	494	0.5%	10.6%	15.4	1.7	1,155	1,080	45	1,265
HNX-Index	Việt Nam	235	39	-0.2%	2.3%	16.9	1.2	250	230	38	241
S&P 500	Mỹ	5,436	88,770	-0.5%	14.6%	25.4	4.9	4,590	4,180	44	5,542
Dow Jones	Mỹ	40,743	17,470	0.5%	8.0%	23.3	5.2	35,600	34,000	63	40,094
FTSE 100	Anh	8,274	3,832	-0.2%	7.2%	14.5	1.9	7,700	7,200	57	8,204
Euro Stoxx 50	Euro	4,841	6,236	0.5%	7.3%	14.0	2.0	4,410	4,160	44	4,916
Shanghai Composite	Trung Quốc	2,939	36,646	2.1%	-0.8%	13.6	1.2	3,310	3,000	47	2,941
SZSE Component	Trung Quốc	8,754	18,434	3.4%	-6.9%	19.3	1.8	12,500	10,000	49	8,707
Hang Seng	Hồng Kông	17,345	5,905	2.0%	3.3%	9.5	1.0	20,300	16,700	45	17,559
Nikkei 225	Nhật Bản	39,102	19,651	1.5%	16.8%	24.7	2.1	33,450	31,400	46	40,128
KOSPI	Hàn Quốc	2,771	7,275	1.2%	3.8%	16.1	1.0	2,650	2,470	48	2,812

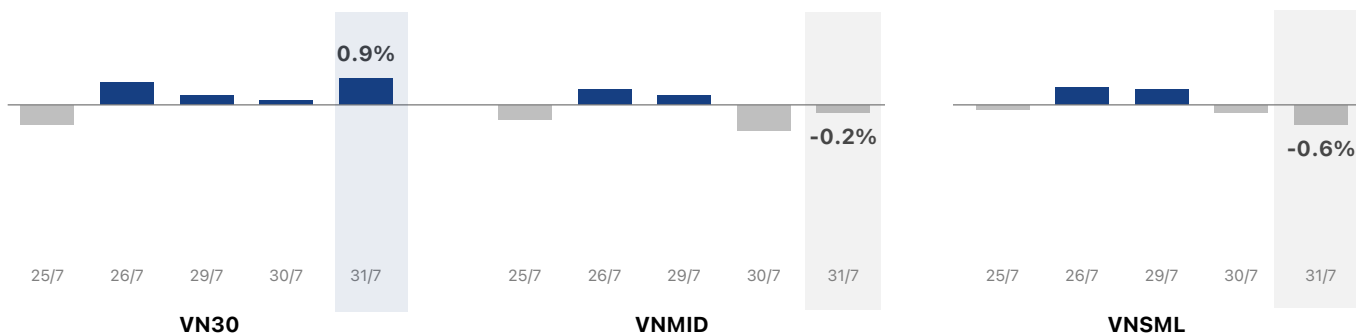
Ghi chú: Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 được lấy giá trị giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Diễn biến giao dịch theo nhóm chỉ số & ngành

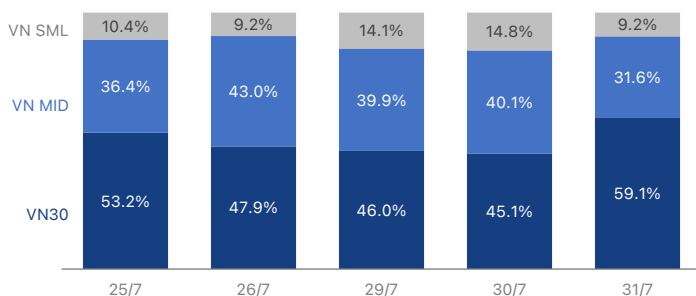
VN30 là nhóm tăng điểm mạnh nhất hôm nay

% Thay đổi 1 ngày của các nhóm chỉ số [%]



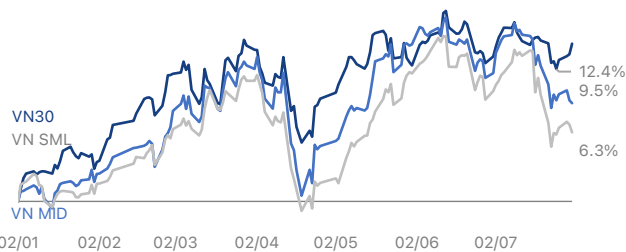
Dòng tiền tập trung vào nhóm VN30

Tỷ trọng GTGD theo các nhóm chỉ số [%]



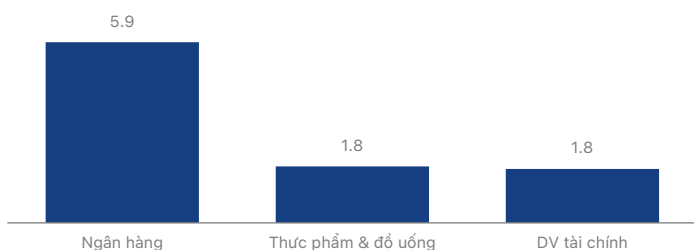
VN30 duy trì mức hiệu suất cao nhất từ đầu năm

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 của các chỉ số [%]



CP nhóm Ngân hàng tác động tích cực...

3 ngành đóng góp tích cực nhất vào VN-Index [điểm]



Định giá P/E CP Ngân hàng thấp hơn TB 5 năm

P/E TTM các nhóm ngành [x] và P/E TTM TB 5 năm [x]

Ngành	P/E TTM	P/E TB 5 năm
Ngân hàng	9.7	11.0
Bất động sản	16.9	20.1
Thực phẩm và đồ uống	23.6	20.0
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.7	14.2
Tài nguyên Cơ bản	28.4	18.1
Dịch vụ tài chính	19.5	14.4
Hóa chất	25.7	15.0
Công nghệ Thông tin	28.3	16.3
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	17.5	16.8
Xây dựng và Vật liệu	26.9	16.5
Du lịch và Giải trí	994.1	29.1
Bán lẻ	72.1	21.7
Dầu khí	13.3	16.0
Hàng cá nhân & Gia dụng	16.7	11.3
Bảo hiểm	13.7	19.3
Y tế	15.1	14.6
Ô tô và phụ tùng	16.8	14.9
Truyền thông	95.1	80.1
Viễn thông	82.3	81.9

... trong khi nhóm Tài nguyên cơ bản tác động tiêu cực

3 ngành tác động tiêu cực nhất vào VN-Index [điểm]



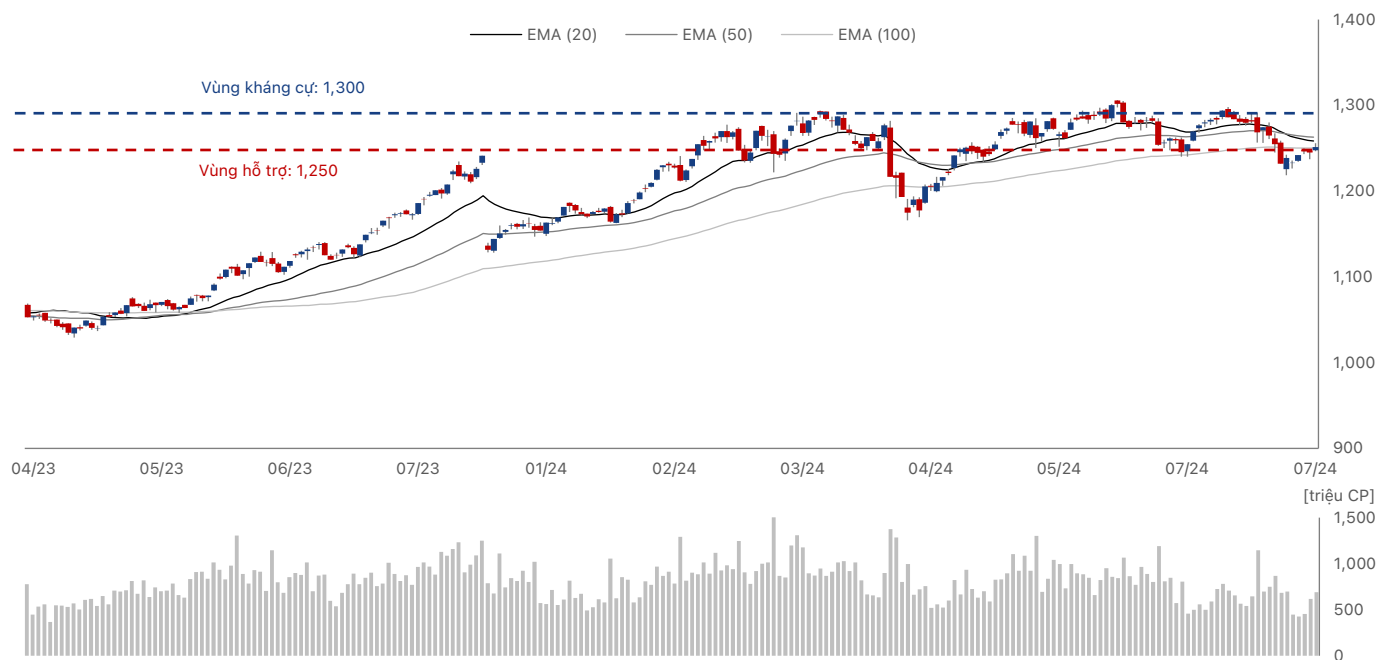
Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Vì sao thị trường tăng điểm?

VN-Index đang hướng đến vùng 1,250 - 1,300

Thị trường duy trì mức hồi phục tích cực trong thời gian tới

Biểu đồ VN-Index và các chỉ báo kỹ thuật [điểm]



Chỉ báo động lượng	Giá trị	GT so sánh	Hành động	Chỉ báo trung bình động	Giá trị	GT so sánh	Hành động
Relative Strength Index	45	50	Bán	Simple Moving Average (20)	1,266	1,252	Bán
Stochastic %K	100	40	Bán	Simple Moving Average (50)	1,271	1,252	Bán
Momentum (10)	24	40	Bán	Simple Moving Average (100)	1,260	1,252	Bán
MACD level (12,36)	-20	0	Bán	Simple Moving Average (200)	1,212	1,252	Mua
Tín hiệu mua			0	Exponential Moving Average (20)	1,258	1,252	Bán
Tín hiệu trung tính			0	Exponential Moving Average (50)	1,262	1,252	Bán
Tín hiệu bán			4	Exponential Moving Average (100)	1,249	1,252	Mua
				Exponential Moving Average (200)	1,214	1,252	Mua
				Bollinger Band (20)	1,266	1,252	Bán
				Tín hiệu mua			3
				Tín hiệu trung tính			0
				Tín hiệu bán			6

• VN-Index đã đóng cửa trên vùng kháng cự tạo bởi mốc 1,250 và đường EMA100 trên đồ thị ngày cho thấy xu hướng tăng trong ngắn hạn được xác nhận. Do đó, chúng tôi tiếp tục cho rằng thị trường sẽ quay lại giao dịch trong vùng 1,250 - 1,300 trong các phiên tới. TVS Research khuyến nghị NĐT nên duy trì tỷ lệ cổ phiếu/tiền ở mức độ vừa phải, đối với các NĐT chưa mở mua trong các phiên trước, NĐT có thể mở mua thêm và duy trì tỷ lệ cổ phiếu ở mức 70% tài khoản

Thông tin vĩ mô

NHTW Nhật Bản (BOJ) nâng lãi suất cơ bản lên mức 0.25%, đây là lần tăng lãi suất thứ 2 của BOJ kể từ năm 2007. Theo đánh giá của TVS Research, việc tăng lãi mạnh hơn so với mức dự báo 0.1% cho thấy quyết tâm của BOJ trong việc kiểm chế mức độ mất giá của đồng Yên Nhật đồng thời kiểm soát lạm phát đang tăng lên tại nước này.

Thông tin ngành / doanh nghiệp

VCB (HOSE, giá đóng cửa: 89,200 VND, +1.9%): LNTT H1 2024 đạt 20,835 tỷ VND (+1.6% YoY) nhờ giảm chi phí dự phòng (-33.7% YoY) trong khi các nguồn thu chính đều giảm (thu từ lãi -0.8% YoY, thu phí dịch vụ thuần -4.5% YoY, thu từ ngoại hối -26% YoY). Tín dụng của VCB tăng mạnh 7.7% YTD trong H1 2024, tuy nhiên tiền gửi -1.5% YTD đã khiến VCB phải giảm bớt vị thế cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng. NIM bình quân H1 2024 đi ngang so với năm 2023 nhưng thấp hơn 0.3 đpt so với cùng kỳ đã khiến cho thu nhập lãi thuần của ngân hàng suy giảm. TVS Research đánh giá áp lực giảm NIM của VCB sẽ lớn hơn trong H2 2024 do (1) mặt bằng lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức cao quanh 4-4.5% và (2) VCB có thể phải tăng lãi suất huy động để đảm bảo nhu cầu vốn cho tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu tăng 0.2 đpt so với cuối năm 2023 nhưng tỷ lệ chi phí tín dụng được duy trì ở mức 0.5%.

VPB (HOSE, giá đóng cửa: 19,000 VND, + 2.4%): Lũy kế 6T 2024, LNTT hợp nhất đạt 8,600 tỷ VND (+67.9% YoY) nhờ thu nhập lãi thuần +29.7% YoY, thu ngoại hối lãi gần 500 tỷ VND (so với lỗ 557 tỷ VND cùng kỳ 2023) và chi phí dự phòng chỉ tăng 9.3% YoY. Đặc biệt, mảng cho vay tiêu dùng thông qua công ty con FEC đã có lãi trở lại trong Q2 2024, với lãi ước tính khoảng 146 tỷ VND (so với mức lỗ trên 1,160 tỷ VND trong Q2 2023).

1/7 **Việt Nam - Công bố PMI sản xuất**

Thực tế: 54.7, Kỳ trước: 50.3

6/7 **Mỹ - Công bố số liệu tỷ lệ thất nghiệp T6 2024**

Thực tế: 4.1% YoY, Kỳ trước: 4.0% YoY

11/7 **Mỹ- Công bố CPI T6 2024**

Thực tế: 3% YoY

14/7 **Trung Quốc- Công bố tăng trưởng GDP Q2 2024**

Thực tế: 4.7% YoY, Kỳ trước: 5.3% YoY

17/7 **Châu Âu- Công bố CPI T6 2024**

Thực tế: 2.5% YoY, Kỳ trước: 2.6% YoY

18/7 **Đáo hạn hợp đồng phái sinh chỉ số VN30**

29/7 **Việt Nam - Công bố số liệu kinh tế vĩ mô T7 2024**

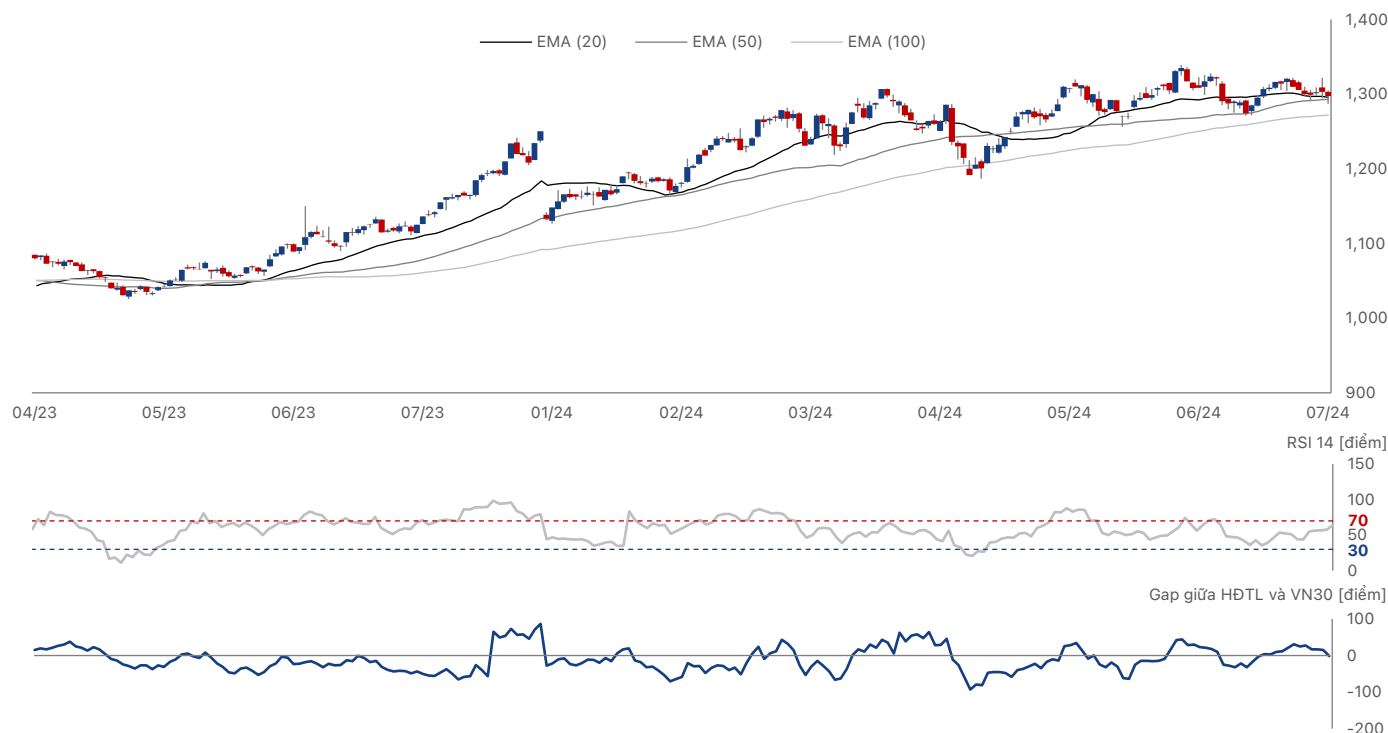
Vì sao thị trường tăng điểm?

Diễn biến thị trường phái sinh, chứng quyền

Thị trường phái sinh

Chênh lệch basis duy trì ở mức dương

Diễn biến hợp đồng tương lai VN30 [điểm]



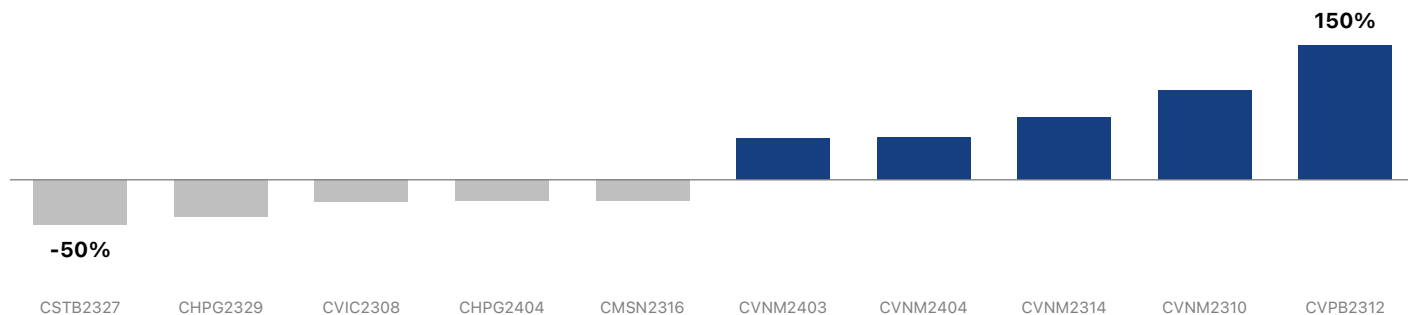
Chỉ số VN30F1M tăng 11.9 điểm (+0.9%) lên mức 1,304 và chỉ số VN30 tăng 11.3 điểm (+0.9%) lên mức 1,299

Số mã chứng quyền tăng chiếm ưu thế

- Thị trường chứng quyền hôm nay có 58 mã tăng ở mức bình quân +17.6% và 41 mã giảm ở mức bình quân -10.9%

Mã chứng quyền CVPB2312 tăng mạnh nhất, +150% trong phiên hôm nay

Diễn biến thị trường chứng quyền [%]



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

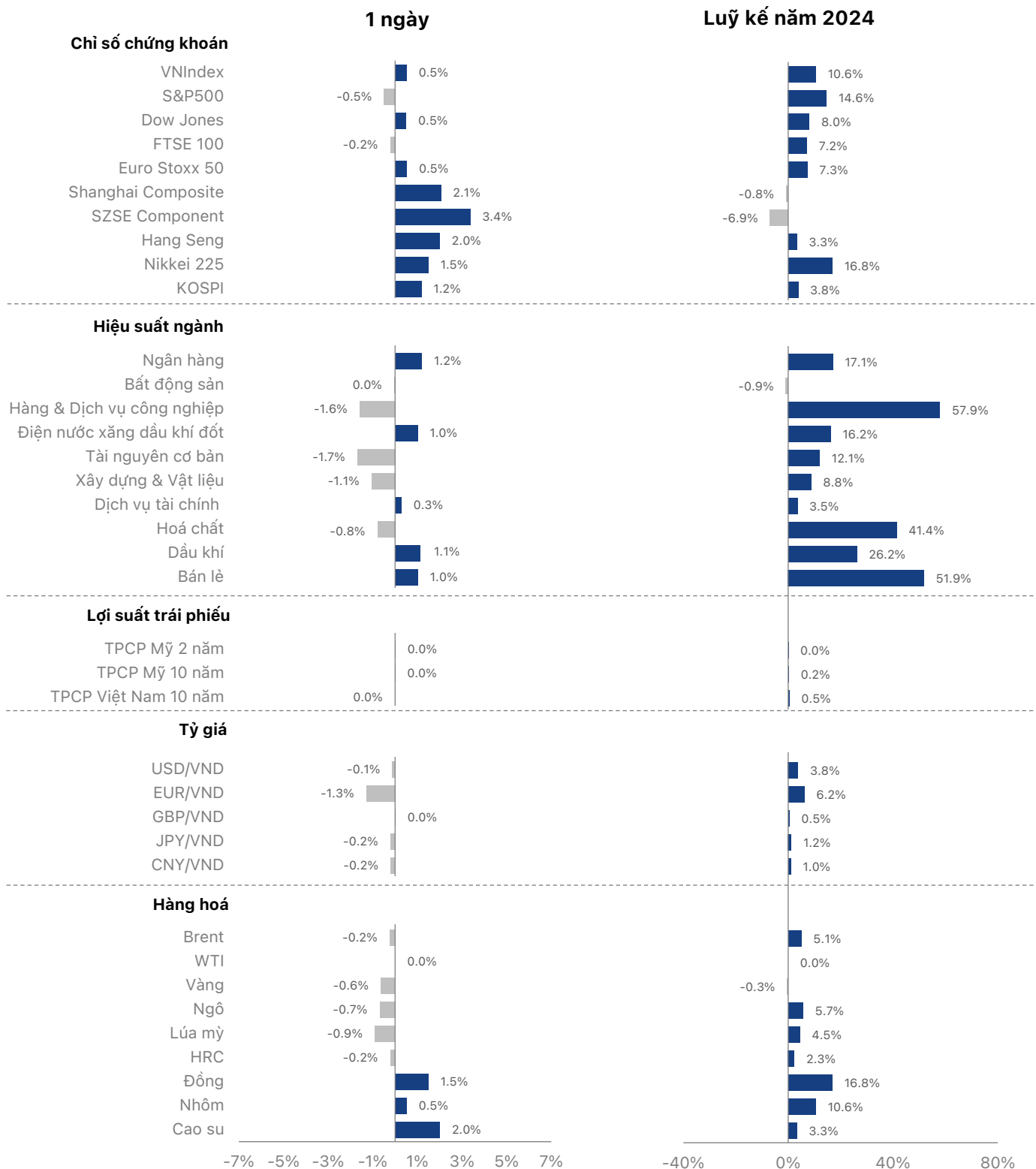
Danh sách cổ phiếu khuyến nghị

Mã	Ngành ICB cấp 2	Thông tin thị trường					Định giá				
		Giá đóng cửa [VND]	Vốn hoá [tỷ VND]	Beta 6m	% ngày	% YTD	P/E (TTM)	P/B (TTM)	Giá mục tiêu	+/-	Ngày ra BC
KBC	Bất động sản	27,300	20,956	1.8	0%	-14%	89.1	1.1	40,300	48%	16/05
QTP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	15,000	6,787	1.1	-1%	5%	11.1	1.2	20,500	37%	16/05
SSI	Dịch vụ tài chính	31,800	47,991	1.4	0%	-3%	16.8	1.9	25,100	36%	16/05
PVD	Dầu khí	27,700	15,398	1.3	1%	-3%	24.1	1.0	37,500	35%	16/05
PVS	Dầu khí	40,600	19,405	1.4	0%	7%	21.0	1.5	50,300	24%	16/05
VCB	Ngân hàng	89,200	498,547	0.6	2%	9%	15.0	2.8	107,200	20%	16/05
VHC	Thực phẩm và đồ uống	71,200	15,981	1.4	0%	18%	22.0	1.9	84,200	18%	16/05
NLG	Bất động sản	41,150	15,834	1.8	-2%	15%	37.3	1.7	48,500	18%	16/05
MBB	Ngân hàng	24,400	129,474	0.7	0%	34%	6.0	1.3	28,200	16%	16/05
HPG	Tài nguyên Cơ bản	27,200	173,978	1.2	-3%	10%	18.7	1.7	31,200	15%	16/05
TCB	Ngân hàng	23,250	163,797	0.9	1%	49%	7.6	1.2	25,100	8%	16/05
MWG	Bán lẻ	63,800	93,270	1.6	1%	48%	42.3	3.6	68,800	8%	16/05
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	80,000	24,839	0.5	1%	15%	19.9	2.6	81,000	1%	16/05

Danh sách báo cáo phát hành gần đây

Loại báo cáo	Tiêu đề	Công ty/Ngành	Ngày phát hành
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T6 2024	Vĩ mô	08/07/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T6 2024	Thị trường	08/07/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T5 2024	Vĩ mô	05/06/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T5 2024	Thị trường	05/06/2024
BCCL đầu tư Q1 2024	Báo cáo chiến lược đầu tư Q1 2024	Toàn thị trường	16/05/2024
BCCL vĩ mô Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Vĩ mô Q1 2024	Vĩ mô	16/05/2024
BCCL thị trường Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Thị trường Q1 2024	Thị trường	16/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T4 2024	Vĩ mô	08/05/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T4 2024	Thị trường	08/05/2024
Báo cáo ngành	Báo cáo KQKD Q1 2024	Ngành	06/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T3 2024	Vĩ mô	08/04/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T3 2024	Thị trường	08/04/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T2 2024	Vĩ mô	08/03/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T2 2024	Toàn thị trường	08/03/2024

Tổng quan hiệu suất thị trường



Ghi chú: Các ngành được tính hiệu suất bao gồm cổ phiếu trên cả 3 sàn HSX, HNX và UPCoM

Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 tính toán dựa trên giá đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, Fiiipro, TVS Research

Tổng quan KQKD Q2 2024 toàn thị trường

Mã	Giá đóng cửa	Vốn hóa	DT Q4/2023	% YoY	DT 2023	% YoY	LNST Q4/2023	% YoY	LNST 2023	% YoY	ROE (TTM)	ROA (TTM)	EPS (TTM)	BVPS	P/E (TTM)	P/B (TTM)
Ngân hàng (5/27 DN)		2,032,481	30,666	36.0%	58,656	28.7%	14,670	47.6%	28,445	36.6%	16.7%	2.0%			9.9	1.6
TCB	23,000	162,035	13,420	43.9%	25,681	37.9%	6,270	39.2%	12,547	38.8%	16.2%	2.5%	3,048	19,470	7.6	1.2
ACB	24,200	108,093	8,652	7.8%	16,820	5.5%	4,469	15.6%	8,374	4.7%	22.9%	2.3%	3,676	16,745	6.6	1.5
LPB	31,200	79,798	4,834	67.5%	9,311	54.7%	2,422	241.9%	4,720	141.9%	24.7%	2.1%	3,481	14,990	9.0	2.1
VIB	21,000	53,273	0	-100.0%	0	-100.0%	0	-100.0%	0	-100.0%	FALSE	FALSE	3,317	15,143	6.3	1.4
PGB	16,600	6,972	456	25.0%	832	10.1%	121	12.9%	214	-7.0%	5.2%	0.5%	606	12,000	27.4	1.4
Bất động sản (34/130 DN)		830,650	75,508	-10.7%	108,565	-30.5%	13,000	7.4%	16,524	-36.8%	7.0%	2.4%			14.7	1.0
VHM	37,850	164,813	28,218	-13.5%	36,429	-41.2%	10,609	8.8%	11,513	-46.9%	12.7%	5.1%	5,325	44,208	7.1	0.9
VIC	40,900	156,388	43,304	-8.4%	65,043	-24.6%	684	71.0%	2,019	104.1%	2.9%	0.6%	956	33,832	42.8	1.2
VRE	20,150	45,787	2,479	14.1%	4,733	15.0%	1,021	2.1%	2,104	3.9%	11.7%	9.3%	1,975	17,573	10.2	1.2
PDR	20,200	17,637	8	237.1%	170	-12.5%	50	-81.9%	102	-65.6%	5.0%	2.3%	677	12,536	29.8	1.6
NLG	42,000	16,161	252	-73.5%	457	-61.6%	160	-30.9%	95	-61.7%	4.6%	1.5%	1,103	23,975	38.1	1.8
Thực phẩm và đồ uống (42/156 DN)		683,038	11,030	0.8%	20,034	0.5%	533	55.3%	904	-56.6%	6.1%	3.7%			21.9	1.3
VCF	217,100	5,770	578	4.3%	1,062	6.8%	98	-19.7%	187	-4.3%	20.6%	16.8%	16,613	86,514	13.1	2.5
ANV	33,600	4,473	1,193	11.1%	2,209	-0.9%	18	N/A	34	-16.7%	1.2%	0.7%	262	21,650	128.1	1.6
MCM	36,900	4,059	809	2.4%	1,434	-5.9%	56	-39.1%	106	-45.2%	12.2%	10.9%	2,606	21,026	14.2	1.8
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp (76/267 DN)		537,699	19,130	26.7%	29,009	0.6%	1,698	94.9%	2,426	48.5%	13.4%	6.8%			12.1	1.6
PVP	17,350	1,636	360	-0.1%	733	10.2%	63	17.3%	109	8.1%	11.0%	7.1%	2,038	18,607	8.5	0.9
PDN	116,000	4,297	322	5.6%	635	19.4%	84	4.8%	169	26.5%	32.1%	23.3%	8,920	28,668	13.0	4.1
VGR	58,800	3,700	285	31.6%	527	29.8%	93	50.3%	187	71.0%	31.1%	28.3%	5,520	15,366	10.6	3.8
Xây dựng và vật liệu (88/345 DN)		258,351	15,826	0.2%	26,331	-9.5%	1,755	195.7%	2,483	227.6%	9.5%	3.4%			15.1	1.4
LGC	60,000	11,571	614	80.7%	1,285	94.5%	308	173.1%	498	161.0%	27.2%	4.8%	5,042	19,515	11.9	3.1
NTP	57,300	8,167	1,680	38.1%	2,629	4.5%	238	85.8%	347	40.8%	20.7%	12.3%	4,631	22,998	12.4	2.5
VCS	15,400	4,909	699	-17.1%	1,577	-0.9%	129	55.7%	452	283.6%	6.7%	1.3%	1,364	19,621	11.3	0.8
Tài nguyên cơ bản (35/116 DN)		290,481	18,197	33.3%	27,457	-3.4%	329	323.1%	328	71.4%	5.0%	1.7%			18.4	0.9
SQC	11,000	1,180	0	28.1%	1	28.1%	-19	12387.6%	-19	5589.7%	-2.8%	-2.7%	(181)	6,140	-60.8	1.8
VCA	9,600	146	348	-3.0%	630	-27.1%	1	-26.3%	2	-71.0%	1.4%	0.8%	178	12,716	53.8	0.8
TIS	5,900	1,023	3,071	59.1%	5,254	20.1%	0	-99.9%	6	N/A	-2.3%	-0.4%	(208)	8,594	-26.7	0.7
Dịch vụ tài chính (32/60 DN)		261,475	8,240	10.6%	15,519	15.3%	2,233	6.3%	4,875	54.2%	7.2%	3.0%			23.0	1.5
VND	15,850	24,128	1,458	-9.1%	2,843	-1.8%	345	-19.6%	962	70.4%	14.5%	5.7%	1,881	11,354	8.4	1.4
VCI	44,800	19,797	916	82.9%	1,722	72.2%	279	138.8%	477	151.1%	9.8%	4.1%	1,780	20,046	25.2	2.2
HCM	25,550	17,986	1,094	86.2%	1,957	60.7%	313	99.3%	590	110.1%	11.0%	4.8%	1,730	15,148	14.8	1.7
Các ngành khác (211/565 DN)		1,923,477	93,074	13.3%	165,873	6.8%	7,764	2.6%	13,863	-7.7%	11.0%	6.0%			24.3	2.6
DGC	110,000	41,776	2,505	3.8%	4,889	-0.2%	871	-1.0%	1,574	-7.5%	24.5%	20.0%	7,889	34,285	13.9	3.2
CSV	36,250	4,006	481	34.3%	832	11.0%	77	37.9%	126	-0.1%	14.9%	12.4%	1,919	13,600	18.9	2.7
VKC	1,000	19	6	-28.9%	11	-28.6%	-29	47.8%	-45	21.8%	107.1%	-26.8%	(5,004)	(6,692)	-0.2	-0.2
RAL	151,500	3,567	2,119	39.0%	4,950	35.2%	137	24.4%	332	13.3%	20.7%	7.6%	26,472	131,703	5.7	1.2
TNG	24,300	2,979	2,174	8.7%	3,527	5.8%	86	49.5%	129	27.4%	14.5%	4.6%	2,074	14,721	11.7	1.7
VN30 (7/30 DN)	1,299	3,544,726	114,623	0.7%	184,057	-14.5%	26,725	20.8%	43,590	-7.3%	11.1%	2.4%			12.7	1.3
VN100 (26/100 DN)	1,289	4,507,866	137,439	2.5%	225,733	-11.3%	32,562	21.1%	54,618	-1.7%	11.1%	2.4%			13.8	1.4
HOSE (147/414 DN)	1,252	5,090,572	182,228	4.2%	302,214	-8.8%	36,731	23.6%	61,502	0.4%	10.8%	2.6%			14.3	1.5
HNX (155/318 DN)	235	329,140	38,136	9.9%	59,887	-7.9%	2,010	53.1%	3,046	25.9%	8.3%	3.9%			17.6	1.4
UPCOM (221/908 DN)	95	1,498,539	51,309	20.4%	89,343	11.2%	3,241	27.1%	5,299	-14.0%	7.0%	2.9%			26.0	1.8

Ghi chú: Vốn hoá, DT và LNST tính bằng đơn vị tỷ VND
Giá đóng cửa, EPS, BVPS tính bằng đơn vị VND/cổ phiếu
Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Tuyên bố miễn trừ

Báo cáo này được viết và phát hành bởi CTCP Chứng khoán Thiên Việt (TVS). Báo cáo được dựa trên các thông tin được thu thập từ các nguồn TVS đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên TVS không chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Nhận định và quan điểm trong báo cáo thể hiện ý kiến của chuyên viên phân tích tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không đại diện cho quan điểm chung của TVS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho nhà đầu tư, không nhằm mục đích chào mời, xúi giục mua hoặc bán bất cứ chứng khoán nào được đề cập. Nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu rủi ro trong việc sử dụng các thông tin và tham khảo các nhận định trên báo cáo. TVS tuyên bố miễn trách đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nắm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng lợi nhuận kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và thị giá hiện tại của cổ phiếu cộng với lợi tức cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về Mức khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm > 20%
NẮM GIỮ	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm khoảng từ -10% đến 20%
BÁN	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm < -10%

Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt – www.tvs.vn

Hà Nội

Tầng 15, tòa nhà Harec
4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Phone: +84 (24) 7300 6588
Fax: +84 (24) 3248 4821

Hồ Chí Minh

Tầng 9, tòa nhà Bitexco Nam Long
63A Võ Văn Tần, Quận 3, Hồ Chí Minh
Phone: +84 (28) 7300 6588
Fax: +84 (28) 299 2088

Thông tin liên hệ

BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU

Vương Chí Tâm, CFA, FRM

P. Giám đốc phân tích
tamvc@tvs.vn

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Chuyên viên cao cấp
hanhntk@tvs.vn

Nguyễn Đức Anh

Chuyên viên
anhnd@tvs.vn

Phạm Nguyên Long

Chuyên viên cao cấp
longpn@tvs.vn

Tiêu Phan Thanh Quang

Chuyên viên
quangtpt@tvs.vn

Nguyễn Văn Đạt

Chuyên viên
datnv@tvs.vn